TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2023/DS-PT
Ngày 21 – 02 – 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất về ranh giới liền kề

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang.

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Phương Loan

Bà Châu Minh Hoàng.

- *Thư ký phiên tòa*: ông Nguyễn Trọng Bằng- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 366/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất về ranh giới liền kề"

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 253/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 299/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lý Minh Q1 (Lý Hồng Q1) – sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Võ Thanh Tùng - Văn phòng luật sư Thanh Tùng, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Nguyễn Xuân S (Nguyễn Văn S) – sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ngân hàng N. (Từ chối tham gia tố tụng)

Địa chỉ: khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh C.

2/ Trần Thị Q2 – sinh năm 1964 (vợ ông S)

Bà Q2 ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P – sinh năm 1962

3/ Nguyễn Thị O – sinh năm 1985 (con ông S)

4/ Nguyễn Hoàng A – sinh năm 1988 (con ông S)

Cùng địa chỉ: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

5/ Huỳnh Thanh T, sinh năm 1966 (vợ ông Q1).

6/ Lý Thuy Q3, sinh năm 1992 (con ông Q1). Anh Q3 từ chối tham gia tố tụng.

7/ Nguyễn Văn P – sinh năm 1962 (chồng bà O)

Cùng địa chỉ: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- *Người kháng cáo*: Ông Lý Minh Q1 là nguyên đơn và ông Nguyễn Văn S là bị đơn.

(Ông Q1, ông S, Luật sư Tùng, ông P, ông Hoàng Anh, bà T, bà O có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04.7.2018 và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa như sau:

Vào năm 1982 ông được cha mẹ cho một phần đất sử dụng đến tháng 3/1994, được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 30.720m^2, tại ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C .. Ông sử dụng đất này đến năm 2004 thì tranh chấp với ông Nguyễn Xuân S. Phần tranh chấp có các cạnh cụ thể như sau: Mặt tiền kênh cơi 3 ngang 3,7m; 1 đoạn ngang 7,4m, mặt ngang hậu là 4,4m, chiều dài từ tiền đến hậu là 418m. Tổng diện tích tranh chấp là 5.092,3m^2. Nay ông yêu cầu gia đình ông S trả lại phần đất trên.

Tại phiên tòa ông Q1 thay đổi yêu cầu, ông Q1 yêu cầu ông S trả lại phần đất diện tích là 2.276,7m^2, theo đo đạc thực tế.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân S, trình bày:

Nguồn gốc đất do tôi nhận chuyển nhượng của ông Lê Hoàng Th vào năm 1997, khi chuyển nhượng có chỉ giáp ranh, nhưng không có đo diện tích cụ thể. Khi chuyển nhượng là đất được cấp quyền sử dụng cho ông Th, diện tích là 26.890m^2, ông Q1 là người viết dùm tờ giao kèo và ký giáp ranh. Năm 1998 ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ sang ông S. Khi nhận đất thì có chổ gấp khúc đã có từ trước, tôi sử dụng đất này từ năm 1998 đến năm 2016 mới tranh chấp với ông Q1. Trên đất này tôi có trồng tràm, chuối, dừa (dừa do ông Thtrồng). Ông S xác định phần đất tranh chấp là của ông nên không đồng ý theo yêu cầu của ông Q1.

Ông Lê Hoàng Th, trình bày:

Vào ngày 29.7.1997 tôi có chuyển nhượng phần đất cho ông S, trước khi tôi chuyển nhượng đất này tôi được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 26.890m^2. Khi chuyển nhượng lại cho ông S thì tôi chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích được nhà nước cấp và không có đo cụ thể chiều ngang và chiều dài là bao nhiêu, phần đất của ông chuyển nhượng cho ông S cập ranh với

ông Q1 không có bờ, mà bờ và mương của đất ông Q1. Năm 2004 ông Q1 và ông S tranh chấp thì có đo cụ thể đất ông S ngang mặt tiền là 60,9m (BL 115- 116).

Tại bản vẽ trích đo hiện trạng của Chi nhánh công ty TNHH TVXD – Đo đạc bản đồ Tấn Cường tại Cà Mau, ngày 26.9.2022: Phần tranh chấp có tổng diện tích là 2.276,7m^2. Trong đó phần đất vườn là 670.7m^2, đất trồng lúa nước là 1.606 m^2. Ngoài ra phần đất của ông Q1 đang quản lý được xác định tổng diện tích là 29.255,9m^2; Phần đất của ông S đang quản lý có tổng diện tích là 27.804m^2, chưa tính phần tranh chấp.

Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tham gia tranh luận: Theo vẽ trích đo hiện trạng của Chi nhánh công ty TNHH TVXD – Đo đạc bản đồ Tấn Cường tại Cà Mau, ngày 26.9.2022, phần đất ông Q1 đang sử dụng thiếu so với quyền sử dụng được cấp và phần đất ông S quản lý sử dụng thừa so với quyền sử dụng được cấp. Hơn nữa, xác nhận của ông Thxác định phần đất ông chuyển nhượng cho ông S ngang mặt tiền là 60,9m. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Q1, buộc ông S trả lại phần đất tranh chấp có diện tích là 2.276,7m^2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 253/DS-ST ngày 29/9/2022 của tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Lý Minh Q1 (Lý Hồng Q1).

Buộc ông Nguyễn Văn S (Xuân Sắc), bà Trần Thị Q2, bà Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Văn P, có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn ông Lý Minh Q1 phần đất tranh chấp, tổng diện tích là 892.7m^2 có các cạnh như sau:

Phần đất vườn (đất trồng cây lâu năm) các cạnh: Theo bản vẽ ngày 26.9.2022: Ngang mặt tiền (lộ giao thông) M17 – M18 là 1.78m; Cạnh dài từ M17 – M19 là 47.20m; M19- M20 là 5.35m; M20 – M21 là 9.26m; M21- M22 là 5.18m; M22- M23 là 15.38m; Cạnh ngang (giáp đất trồng lúa) M23 – M24 là 2.43m; Cạnh dài M24 – M28 là 22.01m; M28 – M29 là 5.61m; M29 – M17 là 48.13m. Tổng diện tích là 342.2m^2 (thửa số 7 của bản vẽ).

Phần đất trồng lúa có các cạnh như sau: Cạnh ngang từ M23 – M24 là 2.43m; Cạnh dài từ M23 – M8 là 355.33m; Cạnh ngang hậu từ M8 –M9 là 1.08m; Cạnh dài từ M9 – M24 là 355.03m. Tổng diện tích là 550.5m^2 (tại thửa số 10 theo bản vẽ). Có mãnh trích đo ngày 26.9.2022 kèm theo.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lý Minh Q1 yêu cầu ông Nguyễn Xuân S trả lại phần đất diện tích là 1.384 m^2.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Xuân S phải trả chi phí tố tụng cho ông Lý Minh Q1 là 8.864.000 đồng.

Kể từ ngày ông Q1 có đơn yêu cầu thi hành số tiền nói trên mà ông S chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS, tại thời điểm thi hành án.

- Về án phí: Án phí sơ thẩm buộc Lý Minh Q1 phải nộp là 2.240.000 đồng; ông Q1 có dự nộp trước 2.770.000 đồng theo biên lai thu số 0007015 ngày 01.6.2017 của chi cục thi hành án dân sự huyện Trần văn Thời, được đối trừ phần còn lại được hoàn lại là 530.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2022, ông Nguyễn Xuân S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Lý do khi cấp giấy quyền sử dụng đất không có đo đạc thực tế. Bản thân ông đã sử dụng trên phần đất này suốt 25 năm, ông Q1 không có ý kiến gì, tờ giao kèo chuyển nhượng đất giữa ông và ông Thdo chính ông Q1 viết thể hiện ranh giới các bên rõ ràng bờ mương.

Ngày 11/10/2022, ông Lý Hồng Q1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện 1.384m^2, lý do bụi trúc đầu tiên không còn vì làm lộ, nên không còn hiện trạng như thỏa thuận trước đây, bụi trúc thứ hai là không chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và bị đơn vẫn bảo lưu ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lý Minh Q1 và ông Nguyễn Xuân S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Lý Hồng Q1 và Nguyễn Xuân S xét thấy:

Tại bản vẽ trích đo hiện trạng của Chi nhánh Công ty TNHH TVXD – Đo đạc bản đồ Tấn Cường Cà Mau ngày 26.9.2022, phần tranh chấp có tổng diện tích là 2.276,7m^2, phần đất vườn là 670.7m^2, đất trồng lúa là 1.606 m^2. Ngoài ra phần đất của ông Q1 đang quản lý sử dụng tổng diện tích là 29.255,9m^2; Phần đất ông S đang quản lý sử dụng tổng diện tích là 27.804m^2, chưa tính phần tranh chấp. Việc tranh chấp của đôi bên diễn ra từ năm 2004. UBND xã Trần Hợi có tiến hành hòa giải nhưng các bên không thống nhất, sự việc kéo dài. Tại biên bản hòa giải ngày 9/7/2011 ông S có thừa nhận thời điểm này ông Q1 cũng có trồng cây tràm trên phần đất tranh chấp, sau đó con ông S nhổ bỏ. Như vậy giữa đôi bên không xác định được phần đất tranh chấp thuộc về ai, chưa có căn cứ ai là người sử dụng ổn định lâu dài. Mặc dù các giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất đòi hỏi số liệu chính xác, tuy nhiên vẫn có nhiều trường hợp có sự chênh lệch giữa diện tích thực

tế, so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do việc đo đạc trước đây bằng các công cụ thô sơ, dựa vào bản đồ không ảnh.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên và bị đơn điều không được cơ quan có thẩm quyền đo đạc thực tế, nên không chính xác, đối chiếu so sánh với giấy cấp đất có chênh lệch. Đối chiếu giấy chuyển nhượng giữa ông Thvà ông S phần mặt tiền ranh giới giữa ông Q1 và ông S là tâm giữa bờ Trúc, nhưng hiện nay bờ Trúc này đã không còn do làm lộ giao thông.

[2] Năm 1994, ông Q1 được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 30.720m^2. Khi cấp giấy không có đo đạc thực tế, theo đo đạc phần tranh chấp có tổng diện tích là 2.276,7m^2.

[3] Đối với bị đơn xác định về nguồn gốc đất của ông Lý Văn Minh (cha của ông Q1) cho ông Q1 và ông Th(anh rể ông Q1). Ông Thsử dụng đến năm 1997 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Xuân S toàn bộ diện tích mương ranh, theo giấy chứng nhận ông Thđược cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi chuyển nhượng không có đo đạc thực tế. Phần đất ông Q1 và ông S nằm liền kề nhau ranh giới là mương và bờ.

[4] Theo các chứng cứ tại hồ sơ thể hiện bản vẽ phần đất mặt tiền (lộ giao thông), ông Q1 và ông S tranh chấp có cạnh 3,45m (M16- M18), phía sau hậu vườn (giáp đất trồng lúa) ngang M23 – M25 là 4.86m, phần đất này ông Q1 yêu cầu ông S phải trả lại. Qua xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng giữa ông Q1 với ông S có bờ trúc thứ hai hiện tại vẫn còn, theo tập quán địa phương ranh giới bất động sản liền kề của đôi bên thỏa thuận thông thường là kênh, mương, hào rảnh bờ ruộng hàng cây. Theo các đương sự cũng đồng ý lấy nữa bờ trúc làm ranh và các chứng cứ trong hồ sơ cũng xác định vào năm 2004 có đo đạc và lấy đến nữa bờ trúc làm ranh và ông Th là người chuyển nhượng đất cho ông S cũng xác định đến nữa bờ trúc. Do đó, có căn cứ xác định ranh đất mặt tiền giữa ông Q1 và ông S là đến tâm của bụi trúc thẳng vô đến hết phần đất vườn là có căn cứ. Theo bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 26.9.2022 thì tâm của bụi trúc là M17 đến M24 là phù hợp.

[5] Đối với phần đất trồng lúa: Theo nguyên đơn xác định phần tranh chấp mé vườn ra cạnh ngang (M23 – M25) là 4.86m, cạnh ngang hậu M8 – M10 là 5,31m, cạnh dài từ M23 – M8 là 355,33m, cạnh dài từ M25 – M10 là 356,35m. Tổng diện tích là 1.606m^2. Xét thấy, theo các lời khai người làm chứng như ông Cường, ông Tiếp thì phần đất ông Q1 trên hậu có chiều ngang là 78m, nhưng qua đo đạc thực tế phần đất của ông Q1 chỉ có 76,92m (M7 –M8), hơn nữa, tổng diện tích ông Q1 đang sử dụng thiếu so với giấy chứng nhận được cấp, còn đối với ông S đang quản lý phần đất thừa so với quyền sử dụng. Do đó chấp nhận ngang hậu đất ông Q1 là 78m (từ M7 – M9). Như vậy, theo đo đạc thực tế phần đất tranh chấp cạnh ngang trên hậu là 5,31m, do hiện tại ông Q1 chỉ thiếu 1,08m nên chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của ông Q1, buộc ông S giao lại cho ông Q1 cạnh ngang trên hậu 1,08m (từ M8 –M9) là phù hợp. Như vậy phần đất ông Q1 yêu cầu được chấp nhận các cạnh cụ thể như sau:

Phần đất vườn (đất trồng cây lâu năm) các cạnh: Theo bản vẽ ngày

26.9.2022: Ngang mặt tiền (lộ giao thông) M17 – M18 là 1.78m; Cạnh dài từ M17 – M19 là 47.20m; M19- M20 là 5.35m; M20 – M21 là 9.26m; M21- M22 là 5.18m; M22- M23 là 15.38m; cạnh ngang (giáp đất trồng lúa) M23 – M24 là 2.43m; Cạnh dài M24 – M28 là 22.01m; M28 – M29 là 5.61m; M29 – M 17 là 48.13m. Tổng diện tích buộc ông S phải giao lại cho ông Q1 là: 342.2m^2 (thửa số 7 của bản vẽ).

Phần đất trồng lúa có các cạnh như sau: cạnh ngang từ M23 – M24 là 2.43m; Cạnh dài từ M23 – M8 là 355.33m; cạnh ngang hậu từ M8 – M9 là 1.08m; cạnh dài từ M9 – M24 là 355.03m. Tổng diện tích đất trồng lúa buộc ông S giao lại là 550.5m^2 (tại thửa số 10 theo bản vẽ).

Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông Q1 là 892.7m^2 trong đó có đất vườn và đất trồng lúa là có căn cứ.

Đối với phần ông Q1 yêu cầu không được chấp nhận: gồm đất vườn là 328.5m^2 (thửa số 6) và đất trồng lúa là 1.055.5m^2 (thửa số 2). Tổng 2 phần đất là 1.384 m^2.

Đối với cây trồng trên đất tranh chấp là do ông S trồng nên ông S, phải có trách nhiệm khai thác và thu hoạch phần cây trồng trên đất để trả lại phần đất trên cho ông Q1.

Tại phiên tòa hôm nay người kháng cáo là nguyên đơn và bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới, để chứng minh cho việc kháng cáo, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

[6] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lý Minh quang và ông Nguyễn Xuân S. Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, lời đề nghị này phù hợp với các phân tích nhận định trên.

[7] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp 1.800.000 đồng để thẩm định và định giá đã thực hiện xong, tiền đo đạc 03 lần là 24.794.000 đồng. Tổng các khoản chi phí tố tụng là 26.594.000 đồng, nguyên đơn đã nộp và thực hiện xong. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu 2/3 chi phí tố tụng, bị đơn phải chịu 1/3 chi phí tố tụng là phù hợp. Buộc ông Nguyễn Xuân S phải trả lại chi phí tố tụng cho ông Lý Minh Q1 là 8.864.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lý Minh Q1 phải nộp là 2.240.000 đồng; ông Q1 có dự nộp trước 2.770.000 đồng theo biên lai thu số 0007015 ngày 01.6.2017 của chi cục thi hành án dân sự huyện Trần văn Thời, được đối trừ phần còn lại được hoàn lại là 530.000 đồng. Đối với bị đơn được miễn nộp án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lý Minh Q1 phải chịu 300.000đ, ông S thuộc trường hợp được miễn nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lý Minh Q1 (Lý Hồng Q1) và ông Nguyễn Xuân S (Văn S)

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 253/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Lý Minh Q1 (Lý Hồng Q1).

Buộc ông Nguyễn Xuân S (Văn S), bà Trần Thị Q2, bà Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Hoàng A, Nguyễn Văn P, có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn ông Lý Minh Q1 phần đất tranh chấp, tổng diện tích là 892.7m^2 có các cạnh như sau:

Phần đất vườn (đất trồng cây lâu năm) các cạnh: Theo bản vẽ ngày 26.9.2022: Ngang mặt tiền (lộ giao thông) M17 – M18 là 1.78m; Cạnh dài từ M17 – M19 là 47.20m; M19- M20 là 5.35m; M20 – M21 là 9.26m; M21- M22 là 5.18m; M22- M23 là 15.38m; Cạnh ngang (giáp đất trồng lúa) M23 – M24 là 2.43m; Cạnh dài M24 – M28 là 22.01m; M28 – M29 là 5.61m; M29 – M17 là 48.13m. Tổng diện tích là 342.2m^2 (thửa số 7 của bản vẽ).

Phần đất trồng lúa có các cạnh như sau: Cạnh ngang từ M23 – M24 là 2.43m; Cạnh dài từ M23 – M8 là 355.33m; Cạnh ngang hậu từ M8 –M9 là 1.08m; Cạnh dài từ M9 – M24 là 355.03m. Tổng diện tích là 550.5m^2 (tại thửa số 10 theo bản vẽ). Có mãnh trích đo ngày 26.9.2022 kèm theo.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lý Minh Q1 yêu cầu ông Nguyễn Xuân S trả lại phần đất diện tích là 1.384 m^2.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Xuân S (Văn S) phải trả chi phí tố tụng cho ông Lý Minh Q1 là 8.864.000 đồng.

Kể từ ngày ông Q1 có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nói trên mà ông S chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS, tại thời điểm thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lý Minh Q1 phải nộp là 2.240.000 đồng; ông Q1 có dự nộp trước 2.770.000 đồng theo biên lai thu số 0007015 ngày 01.6.2017 của chi cục thi hành án dân sự huyện Trần văn Thời, được đối trừ ông Q1 được hoàn lại là 530.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lý Minh Q1 phải chịu án phí 300.000đ. Ngày 11/10/2022, ông Lý Minh Q1 đã dự nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng lai số 0005492 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu sung quỹ. Ông Nguyễn Xuân S đã được miễn dự nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Hùng Quang